

Số: **799** /QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **14** tháng **6** năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
(điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024) huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Thông tư
01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021; Thông tư 09/2021/TT-BTNMT
ngày 30 tháng 6 năm 2021; Thông tư 11/2021/TT-BTNMT ngày 06 tháng 8 năm
2021; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018; Thông tư
số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 và các văn bản hướng dẫn
của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 326/QĐ-
TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc
gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia
5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 về
điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ
phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022; Quyết định
số 1686/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh
Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 21 tháng 09 năm 2021 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Liêm;*

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Liêm tại Tờ trình số 160/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2024; đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 175/TTr-STN&MT ngày 12 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Liêm với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	16.491,81		16.491,81	0,00	16.491,81	
1	Đất nông nghiệp	8.740,54	53,00	7.137,89	302,57	7.440,46	45,12
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	6.191,75	37,54	5.352,00	0,00	5.352,00	32,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>6.009,18</i>	<i>36,44</i>	<i>5.352,00</i>		<i>5.352,00</i>	<i>32,45</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	602,81	3,66	0,00	452,36	452,36	2,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	251,84	1,53	135,74	85,86	221,60	1,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	486,41	2,95	217,00	45,89	262,89	1,59
1.5	Đất rừng đặc dụng	0,00		143,60	56,40	200,00	1,21
1.6	Đất rừng sản xuất	534,64	3,24	323,00		323,00	1,96
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>290,09</i>	<i>1,76</i>	<i>200,00</i>		<i>200,00</i>	<i>1,21</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	594,56	3,61	0,00	551,53	551,53	3,34
1.8	Đất làm muối	0,00		0,00	0,00	0,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	78,54	0,48	0,00	77,09	77,09	0,47
2	Đất phi nông nghiệp	6.195,05	37,56	8.081,97	172,82	8.254,79	50,05
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	100,80	0,61	290,86	0,00	290,86	1,76
2.2	Đất an ninh	2,56	0,02	11,47		11,47	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	85,37	0,52	369,00		369,00	2,24
2.4	Đất cụm công nghiệp	19,86	0,12	161,50		161,50	0,98

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	2,57	0,02	32,55	19,56	52,11	0,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	251,06	1,52	248,90	23,26	272,16	1,65
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.245,81	7,55	1.770,00	6,11	1.776,11	10,77
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	324,82	1,97	0,00	409,09	409,09	2,48
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2.560,16	15,52	3.005,42	54,99	3.060,41	18,56
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất giao thông	1.661,64	10,08	1.799,75	36,47	1.836,22	11,13
	Đất thủy lợi	557,47	3,38	440,00	75,54	515,54	3,13
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	13,85	0,08	25,16	-6,37	18,79	0,11
	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,40	0,03	15,33		15,33	0,09
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	52,25	0,32	90,00	-10,39	79,61	0,48
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	15,51	0,09	328,56	-43,29	285,27	1,73
	Đất công trình năng lượng	13,91	0,08	20,28		20,28	0,12
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,05	0,01	2,05	-0,96	1,09	0,01
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	0,00		0,00	0,00	0,00	
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,00		2,94	0,00	2,94	0,02
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	33,55	0,20	43,40	0,00	43,40	0,26
	Đất cơ sở tôn giáo	32,48	0,20	41,99	0,00	41,99	0,25
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	163,65	0,99	185,46	2,99	188,45	1,14
	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	0,00		0,00	0,00	0,00	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	3,08	0,02	0,00	3,08	3,08	0,02
	Đất chợ	6,32	0,04	0,00	8,42	8,42	0,05
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	0,00		0,00	0,00	0,00	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00		0,00	0,00	0,00	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	9,55	0,06	0,00	60,89	60,89	0,37
2.13	Đất ở tại nông thôn	832,63	5,05	834,62		834,62	5,06
2.14	Đất ở tại đô thị	174,25	1,06	406,88		406,88	2,47
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,30	0,09	19,09		19,09	0,12
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,00		3,30	-2,56	0,74	0,004
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0,00		0,00	0,00	0,00	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	19,99	0,12	0,00	20,50	20,50	0,12
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	393,94	2,39	0,00	379,65	379,65	2,30
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	139,71	0,85	0,00	96,69	96,69	0,59
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	16,68	0,10	0,00	33,04	33,04	0,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
3	Đất chưa sử dụng	1.556,23	9,44	1.271,95	-475,38	796,57	4,83
II	Khu chức năng						
1	Đất đô thị			2.714,90	0,00	2.714,90	16,46
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			5.352,00		5.352,00	32,45
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)			645,60	140,29	785,89	4,77
4	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			530,50		530,50	3,22
5	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)			444,02		444,02	2,69
6	Khu thương mại - dịch vụ			47,30	1,50	48,80	0,30
7	Khu dân cư nông thôn			3.472,04		3.472,04	21,05

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.478,26
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	839,75
	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	839,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	133,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	30,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	120,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	309,39
	Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	163,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	43,03
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,45
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	Trong đó:		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,00
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0,00
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,00
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0,00
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR	0,00
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR	0,00
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	0,00
	<i>Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR</i>	<i>0,00</i>
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	51,12

(Chi tiết tại Phụ lục I.1 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	164,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	155,14
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9,21
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>92,34</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	595,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	29,87
2.2	Đất an ninh	CAN	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,27
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	343,87
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	169,54
	Đất giao thông	DGT	24,29
	Đất thủy lợi	DTL	0,25
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,00
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,00
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,30
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	143,49
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,00
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,00
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,27
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,94
	Đất làm nghĩa trang, NTL, NHT	NTD	0,00
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00
	Đất chợ	DCH	0,00
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,27
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,00
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,04
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,00
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00

(Chi tiết tại Phụ lục I.2 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024) huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

Điều 2: Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024) huyện Thanh Liêm.

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024):

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.208,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.730,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.548,47</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	587,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	245,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	484,72
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	506,58
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>285,09</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	576,12
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	78,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.898,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP	116,08
2.2	Đất an ninh	CAN	4,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	344,60
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,86
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,34
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	264,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.400,23
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	345,98
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.691,11
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.797,37</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>547,56</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>14,86</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,09</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>55,75</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>15,51</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>14,12</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,05</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>35,69</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>32,98</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>161,75</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>3,08</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>6,31</i>
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	24,86
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	882,99

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	204,40
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,26
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	19,97
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	393,94
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	135,12
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	16,35
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.384,62
II	Khu chức năng		
1	Đất đô thị	KDT	1.933,86
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.548,47
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	991,30
4	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	364,46
5	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	103,54
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	18,35
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.994,59

(Chi tiết tại Phụ lục II.1 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	462,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	420,69
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	420,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,69
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	23,41
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	RSN	3,78
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,62
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	49,21
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,42
2.2	Đất an ninh	CAN	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	40,81
	Đất giao thông	DGT	21,74
	Đất thủy lợi	DTL	16,63
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,07
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,06
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,00
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,18
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,10
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00
	Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng	NTD	1,89
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00
	Đất chợ	DCH	0,01
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,37
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0,54
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,18
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,00
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,25
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32

(Chi tiết tại Phụ lục II.2 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	531,84
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	461,65

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>460,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	15,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,69
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	28,06
	<i>Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>5,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,43
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,29
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,00
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0,00
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,00
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0,00
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR	0,00
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR	0,00
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	0,00
	<i>Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR</i>	<i>0,00</i>
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,66

(Chi tiết tại Phụ lục II.3 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,00</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,00
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	171,61
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,17
2.2	Đất an ninh	CAN	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,25
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	134,79
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	6,72
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	19,55
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>19,31</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,24</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,00</i>
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,12
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,00
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,00
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00

(Chi tiết tại Phụ lục II.4 kèm theo)

5. Danh mục các dự án, công trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (*điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024*) (*Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*).

6. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được xác định theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (*điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024*) huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam tỷ lệ 1/25.000.

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Liêm có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (*điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024*) huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam theo quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Điều 4. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (*điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024*) huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam đã được phê duyệt điều chỉnh đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam và Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Liêm.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thanh Liêm; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, NNTNMT, GTXD, TH, KT;
- Lưu: VT, NNTNMT

L/ĐD/2024/ĐCQH+KHSDĐ/TL

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Vượng